LỄ HỘI ĐUA BÒ BẢY NÚI – AN GIANG: NHÌN TỪ KHÍA CẠNH TRI THỨC BẢN ĐỊA

Ngô Văn Lệ
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Người Khmer là tộc người ít người trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam, địa bàn cư trú chủ yếu ở Nam Bộ. Trong quá trình sinh sống ở Nam Bộ, người Khmer đã sáng tạo một phức hợp văn hóa làm nên sự khác biệt về văn hóa so với các cộng đồng cư dân khác cư trú trên vùng đất này. Quá trình cộng cư và cùng chung một vận mệnh lịch sử, giữa các tộc người đã dẫn đến giao lưu văn hóa, hình thành những nét văn hóa chung của một vùng sông nước, làm nên một nền "văn minh sông rạch". Nét tiêu biểu nhất trong sinh hoạt văn hóa của người Khmer là có nhiều lễ hội diễn ra trong năm. Ngoài những lễ hội truyền thống như Chol Chnam Thmay, Sen Đôn Ta, Oóc Om Bóc..., còn có những lễ hội gắn liền với giai đoạn lịch sử đương đại. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận lễ hội đua bò Bảy Núi không theo diễn trình của lễ hội, mà nhìn từ tri thức bản địa của một cộng đồng cư dân, mà ở đây là người Khmer, từ đó chỉ ra rằng, trong quá trình định cư lâu dài trên vùng đất Nam Bộ, người Khmer, bên cạnh những giá trị văn hóa truyền thống, đã sáng tạo những giá trị văn hóa mới nhờ tích lũy những tri thức trong bối cảnh của môi trường tự nhiên và xã hội mới.

***Từ khóa**: lễ hội, văn hóa, tri thức bản địa, người Khmer*

*

Trong quá trình hình thành và phát triển các tộc người không phân biệt số lượng dân cư nhiều hay ít, trình độ phát triển kinh tế, xã hội cao hay thấp đều sáng tạo cho mình một phức hợp văn hóa. Phức hợp văn hóa đó phản ánh trình độ phát triển kinh tế, xã hội của chính tộc người đó trong mối giao lưu, tiếp xúc văn hóa với các tộc người khác và mối tương tác với môi trường tự nhiên, nơi tộc người đó sinh sống. Cũng trong quá trình sinh sống trên một vùng lãnh thổ nhất định, trong những điều kiện tự nhiện cụ thể các tộc người không chỉ sáng tạo cho mình một phức hợp văn hóa, mà còn tích lũy thành tri thức để truyền dẫn từ thế hệ này đến thế hệ khác. Vì vậy, khi nói về các lễ hội của các cộng đồng cư dân cần lưu ý đến những nhân tố tác động đến việc tích lũy các tri thức đó. Thứ nhất, khi nghiên cứu tri thức bản địa (tri thức dân gian, tri thức địa phương) cần lưu ý đến môi trường tự nhiên nơi các tộc người sinh sống. Các tộc người thiểu số, do những điều kiện lịch sử cụ thể của mình thường sinh sống ở miền núi, trình độ phát triển kinh tế, xã hội lại có giới hạn, ít có điều kiện giao lưu tiếp xúc với bên ngoài, nên những thay đổi trong đời sống văn hóa, xã hội chủ yếu do chi phối bởi môi trường tự nhiên nơi các tộc người sinh sống. Chỉ ở giai đoạn sau này, khi quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa tăng, các tộc người không

còn biệt lập với thế giới xung quanh, thì những tác động ngoại sinh lại là nhân tố chủ yếu làm thay đổi đời sống văn hóa xã hội của các tộc người thiểu số.

Chúng ta không tán thành quan điểm của các nhà khoa học theo thuyết quyết định luận địa lí, nhưng nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng điều kiện địa lí tự nhiên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của từng vùng đất trên lãnh thổ nước ta. Sinh thời, giáo sư Trần Quốc Vượng trong một loạt bài viết của mình đã trình bày về điều kiện địa lí và điều kiện tự nhiên của nhiều vùng miền trên đất nước ta và chỉ ra sự tác động của các yếu tố đó đến quá trình hình thành và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các vùng (Trần Quốc Vượng, 1998). Việc phân vùng văn hóa ở nước ta, bên cạnh những vấn đề chung, có lưu ý đến các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng và chi phối đến sự hình thành những sắc thái văn hóa vùng. Trong các nghiên cứu của mình được xuất bản gần đây, chúng tôi cũng quan tâm đến các điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến việc hình thành những đặc trưng văn hóa của các cộng đồng cư dân (Ngô Văn Lệ, 2009, 2010). Mặt khác, các tộc người sinh sống ở nước ta chủ yếu là cư dân nông nghiệp, nên điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng chi phối đến hoạt động kinh tế, hình thái cư trú, các sinh hoạt văn hóa...

Đối với cư dân nông nghiệp, thì đất đai có vai trò rất lớn đến hoạt động kinh tế. Những tri thức bản địa của một cộng đồng cư dân gắn liền với việc khai thác đất đai, trồng trọt và chăn nuôi. Sự hình thành và tích lũy các tri thức bản địa được thể hiện trong đời sống hàng ngày. Trải qua quá trình sinh sống và lao động lâu dài trên một vùng đất, người dân đã tích lũy một lượng tri thức nhất định trao truyền qua các thế hệ để trở thành những chuẩn mực cho công việc trồng trọt và chăn nuôi đạt hiệu quả. Những tri thức về các lĩnh vực khác như xem thời tiết mùa vụ, chăm sóc sức khỏe, thuần dưỡng cây trồng vật nuôi... cũng phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên cụ thể. Không thể có tri thức bản địa chung cho mọi tộc người sinh sống trên một vùng lãnh thổ nhất định. Ngay cả trong những trường hợp cụ thể, khi hai tộc người sinh sống trong một môi trường có điều kiện tự nhiên như nhau, hoạt động kinh tế chính như nhau nhưng cũng không thể tích lũy tri thức bản địa giống nhau. Trong những trường hợp như vậy, sự khác biệt giữa hai tộc người về tri thức bản địa, chỉ có thể giải thích là do tiếp cận từ hai nền văn hóa khác nhau.

Như vậy, có thể thấy điều kiện tự nhiên nơi các tộc người sinh sống có vai trò rất to lớn trong việc hình thành và tích lũy tri thức bản địa. Không lưu ý đến khía cạnh này của sự phát triển, chúng ta khó có thể giải thích một cách thỏa đáng những nhân tố ảnh hưởng và chi phối đến sự hình thành và tích lũy tri thức bản địa của một tộc người cụ thể. Thứ hai cần lưu ý đến những thay đổi tri thức bản địa trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Ngày nay, khi toàn cầu hóa như là một xu thế tất yếu, thì giao lưu giữa các tộc người diễn ra một cách mạnh mẽ. Những tác động theo thời gian (tác động nội sinh) không còn giữ vai trò quan trong đối với sự phát triển của một tộc người. Người ta càng ngày càng ý thức được những tác động theo không gian (ngoại sinh) đã dẫn đến những thay đổi lớn lao, nhiều khi làm thay đổi

khuynh hướng phát triển của một tộc người. Tuy nhiên, ở vào thời kì đầu của sự phát triển nhân loại, thì hầu hết các tộc người sống biệt lập với nhau. Bởi vì, vào thời điểm đó dân cư ít, không gian sinh tồn rộng lớn, nguồn lợi tự nhiên đủ khả năng cung cấp cho cả cộng đồng. Chỉ dần dần sau này, khi dân cư ngày một gia tăng, nguồn lợi tự nhiên không còn dồi dào như trước nên không còn đáp ứng được nhu cầu của đời sống cộng đồng đã dẫn đến các cuộc di dân (imigration). Quá trình di dân diễn ra dẫn đến một thực tế là trên một địa bàn có nhiều thành phần tộc người sống đan xen hoặc sống cận kề nhau, thí dụ như ở Tây Nguyên sau năm 1975 (Nguyễn Tuấn Triết, 2007), thành phần tộc người tăng trên một địa bàn làm cho bức tranh văn hóa thêm tộc người thêm đa sắc màu. Sự cư trú đan xen của cộng đồng dân cư dẫn đến giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Quá trình giao lưu văn hóa đó diễn ra liên tục từ thế hệ này đến thế hệ khác có sự tiếp nhận những thành tố văn hóa của nhau. Việc tiếp nhận những thành tố văn hóa giữa các tộc người, một mặt, làm cho văn hóa của một tộc người thêm phong phú.

Nhưng mặt khác, có thể dẫn đến những thay đổi văn hóa theo xu hướng chung là hình thành những nét văn hóa chung của các cộng đồng cư dân. Tri thức bản địa là một thành tố (component) văn hóa của một tộc người, vì vậy cũng có những thay đổi cùng với những thay đổi văn hóa tộc người trong quá trình giao lưu văn hóa. Cũng có thể trong quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người dẫn đến hình thành tri thức bản địa mới. Trong tiến trình phát triển của một tộc người, xét về phương diện tri thức bản địa chúng ta thấy: *thứ nhất,* tri thức bản địa có những thay đổi, *thứ hai,* trong cùng một thời điểm trong vốn tri thức bản địa của một tộc người có lớp tri thức bản địa cũ và có lớp tri thức bản địa mới xuất hiện. Như là một thành tố văn hóa của một tộc người, tri thức bản địa cũng có những thay đổi theo thời gian. Thứ ba, nghiên cứu tri thức bản địa của một tộc người phải là kết quả của một nghiên cứu liên ngành và sự thẩm thấu giữa khoa học xã hội nhân văn và một số ngành thuộc khoa học tự nhiên.

Nghiên cứu tri thức bản địa của một tộc người một cách hệ thống và toàn diện để làm sâu sắc những giá trị văn hóa của một tộc người là một việc không dễ dàng. Đã đến lúc không chỉ nhìn nhận một cách giản đơn tri thức bản địa của các tộc người một cách đơn lẻ, không hệ thống, mà phải đi tìm một lời giải đáp trong chiều sâu về bản sắc văn hóa, lối sống, tính cách quan niệm thẩm mỹ, mối quan hệ tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên... của một tộc người. Nghiên cứu về tri thức bản địa của các tộc người sinh sống ở nước ta, tuy chưa có những công trình riêng lẻ, mang tính lí thuyết, nhưng trong hầu hết các công trình nghiên cứu về một tộc người cụ thể hay một nhóm ngôn ngữ đã được xuất bản, đều có những trang viết về tri thức bản địa của các tộc người hay nhóm tộc người đó (Viện Dân tộc học, 1978, 1984, Đặng Nghiêm Vạn, 2007). Nhờ những trang viết đó giúp cho người đọc thấy được nét văn hóa (trong đó có tri thức bản địa) của một tộc người là rất phong phú, đa dạng. Để có được bức tranh văn hóa của các tộc người các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn đã được huy động tính đa ngành thể hiện rất rõ, nhưng tính liên ngành thì chưa cao. Vì vậy, để

nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người ở Việt Nam, thì cách tiếp cận vùng văn hóa lịch sử (zone historic-culturelle), theo chúng tôi, là phù hợp nhất.

Cách tiếp cận vùng văn hóa lịch sử cho phép xem xét các hiện tượng văn hóa, mà ở đây là tri thức bản địa, trong một chỉnh thể, trong mối liên hệ mật thiết giữa chúng với nhau, nhìn nhận văn hóa là hệ thống giá trị mang tính biểu trưng do con người sáng tạo ra và tích lũy trong suốt chiều dài lịch sử, nhằm phục vụ cho chính con người trong không gian cụ thể. Trong một không gian cụ thể các tộc người đã biết thích ứng trong môi trường tự nhiên, xã hội và sáng tạo văn hóa, mà tri thức bản địa là một phần của sự sáng tạo đó. Nhờ tri thức do tộc người đó sáng tạo trong quá trình cải tạo thiên nhiên cũng như những nguồn tri thức khác tiếp nhận của các tộc người khác trong quá trình cộng cư đã làm phong phú những giá trị văn hóa của một tộc người, giúp cho các tộc người có đủ sức mạnh để chinh phục thiên nhiên, xây dựng một cuộc sống phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể. Mặt khác, cũng phải thấy một thực tế là tri thức bản địa của một tộc người là tổng hòa những tri thức mà tộc người đó tích lũy trong suốt chiều dài lịch sử, trao truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác, nên bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Vì vậy, hơn lúc nào hết trong nghiên cứu tri thức bản địa của một tộc người phải có sự kết hợp một cách hài hòa giữa tri thức của các ngành khoa học xã hội nhân văn và tri thức của các ngành khoa học tự nhiên, kĩ thuật. Sự kết hợp hài hòa giữa khoa học tự nhiên và kĩ thuật với khoa học xã hội nhân văn càng nhuần nhuyễn thì việc nghiên cứu tri thức bản địa của một tộc người càng được hiểu một cách thấu đáo.

Người Khmer là tộc người thiểu số ở Việt Nam, mà địa bàn sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Nam Bộ. Là cư dân nông nghiệp lúa nước, nên những thành tố văn hóa làm nên những giá trị văn hóa Khmer gắn liền với hoạt động kinh tế chính – nông nghiệp lúa nước. Khi nghiên cứu về người Khmer Nam Bộ, các nhà nghiên cứu đều có một nhìn nhận chung là Phật giáo Tiểu thừa có vai trò quan trọng chi phối đến mọi khía cạnh đời sống của cả cộng đồng. Mặt khác, cũng như nhiều cộng đồng cư dân sinh sống ở Đông Nam Á, trong đời sống xã hội có nhiều lễ hội. Những lễ hội diễn ra trong năm là một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của từng cá nhân và cả cộng đồng. Đời sống kinh tế của một tộc người rất đa dạng, bên cạnh những ngành kinh tế chính còn có các ngành kinh tế phụ. Người Khmer, ngoài kinh tế nông nghiệp – ngành kinh tế chính, còn có ngành chăn nuôi, nhưng không giữ vai trò quan trọng. Ở vùng biên giới Việt Nam như An Giang, Kiên Giang, người Khmer có chăn nuôi bò. Tuy nhiên, bò ở đây chủ yếu là bò thịt, cung cấp cho các tỉnh miền Tây và thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù không phải là hoạt động kinh tế chính, nhưng chăn nuôi cũng góp phần làm tăng thu nhập cho các hộ gia đình.

Người Khmer Nam Bộ có truyền thống văn hóa tinh thần phong phú và đặc sắc, đó là kho tàng văn học nghệ thuật dân gian, phong tục tập quán và các lễ hội gắn liền với hoạt động kinh tế nông nghiệp lúa nước và đời sống tín ngưỡng tôn giáo. Cũng như nhiều cư dân trong khu vực Đông Nam Á, nên các lễ hội của người Khmer, chủ yếu là các lễ nghi nông nghiệp diễn ra trong năm. Trong các công trình nghiên cứu về người Khmer được công bố,

đề cập tới các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, nhưng không nói đến lễ hội đua bò (Lê Hương, 1969). Lễ hội đua bò Bảy Núi được nói đến trong công trình Địa chí An Giang (UBND tỉnh An Giang, 2007). Theo đó, lễ hội đua bò vùng Bảy Núi đã được tổ chức trước năm 1975, gắn liền với lễ hội Đônta, được tổ chức tự phát ở một số địa phương . Đến năm 1992 lễ hội đua bò mới chính thức tổ chức định kì hàng năm tại hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Như vậy, lễ đua bò ở Bảy Núi xuất hiện trong những năm trước giải phóng, nhưng chỉ trở thành lễ hội có sự tham gia của cả một cộng đồng sau giải phóng, khi mà đời sống mọi mặt của người dân đã có những thay đổi.

Tổ chức lễ hội là tổ hợp của nhiều hoạt động khác nhau với sự tham gia của cộng đồng, trong đó có sự tham gia của các động vật nuôi trong gia đình có ở nhiều khu vực trên thế giới. Chẳng hạn, ở Trung Đông, chăn nuôi là hoạt động kinh tế chính, nên các sinh hoạt văn hóa của cộng đồng gắn liền với loại hình hoạt kinh tế này. Trong chăn nuôi, lạc đà có vai trò to lớn trong đời sống của các cộng đồng dân cư, nên hàng năm có tổ chức đua lạc đà. Còn ở châu Âu hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, nhưng chăn nuôi cũng giữ vai trò khá quan trọng. Chăn nuôi không chỉ cung cấp cái ăn, cái mặc, mà còn góp phần làm cho đời sống tinh thần của cư dân thêm phong phú hơn. Người nông dân đã biết khai thác các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân, như đua ngựa, người Pháp đã du nhập hoạt động văn hóa này vào Việt Nam. Những tên gọi sân Quần ngựa và trường đua Phú Thọ cho đến nay người dân vẫn nhắc đến các địa danh đó như là minh chứng. Tuy vậy, không phải mọi hoạt động của cộng đồng đều trở thành lễ hội, mà phải hội đủ các yếu tố, để có thể cấu thành một lễ hội. Ở đây, khi nói về lễ hội đua bò Bảy Núi, chúng tôi không bàn đến những yếu tố hợp thành lễ hội, mà chỉ xem xét dưới khía cạnh tri thức bản địa (trí thức dân gian hay tri thức địa phương).

Người Khmer cư trú ở hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nhưng tập trung tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang. Nhưng tại sao lễ hội đua bò lại xuất hiện ở vùng Bảy Núi? Theo chúng tôi, sở dĩ vùng Bảy Núi là nơi khởi đầu của lễ hội đua bò, là vì vùng này có điều kiện để phát triển chăn nuôi (chủ yếu là nuôi bò). Chăn nuôi không phải là hoạt động kinh tế chính của hầu hết các tộc người trong khu vực Đông Nam Á. Trong hoạt động kinh tế của mình, bên cạnh canh tác nông nghiệp lúa nước, các cư dân trong vùng thường có chăn nuôi, làm các nghề phụ... Những hoạt động kinh tế này chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu hàng ngày, mà ít mang tính chất sản xuất hàng hóa. Vùng Bảy Núi là địa bàn biên giới có đồi núi thích hợp với chăn nuôi bò, nên từ lâu người Khmer, bên cạnh canh tác lúa nước đã có chăn nuôi bò. Trước đây, khi chăn nuôi chủ yếu đáp ứng nhu cầu hàng ngày và cung cấp thực phẩm cho các tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đó, một phần kinh nghiệm chưa được tích lũy nhiều, vì vậy việc chăm sóc đàn gia súc không được tốt, mặt khác, do hạn chế thị trường, nên chất lượng sản phẩm không cao. Sau này, khi nền kinh tế thị trường đòi hỏi sản phẩm hàng hóa cùng với chất lượng phải được nâng lên, có lẽ cũng vì vậy mà chất lượng đàn bò được tăng lên. Từ việc chăn nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu

thường ngày đến giai đoạn chăn nuôi mang lại lợi nhuận cao là một quá trình. Chính trong bối cảnh đó, người nông dân phải lựa chọn những cặp bò nào có sức mạnh, có dáng đẹp để tham gia vào các cuộc đua bò hàng năm. Sự tích lũy kinh nghiệm (tích lũy tri thức) trong lựa chọn giống tốt và kĩ năng chăm sóc làm cho chất lượng đàn bò tăng. Khi đàn bò có chất lượng, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn phục vụ cho các cuộc đua bò hàng năm, sẽ là động lực cho những người chăn nuôi. Khác với các môn thể thao thường thấy, như đua ngựa, đua bò là hoạt động gắn liền với cư dân nông nghiệp, nên chi phí cho loại hình hoạt động này là có hạn. Cũng vì thế thời gian tổ chức phải gắn liền với lễ hội của cộng đồng. Ngày lễ Đônta là lễ cúng ông bà, là một trong những ngày lễ quan trọng của người Khmer. Lễ Đônta lại trùng vào dịp xuống giống vụ lúa ruộng (khoảng cuối tháng 7 âm lịch). Những người nông dân – những tín đồ trong các phum sroc nhân dịp này bừa giúp ruộng nhà chùa. Công việc này cùng với các công việc khác được thực hiện trong chùa gọi là làm công quả. Khi bừa ruộng chùa, ai cũng có trách nhiệm làm hết sức mình, đã xuất hiện sự cạnh tranh giữa những người nông dân với nhau. Để khuyến khích động viên mọi người nhà chùa thường có phần thưởng cho những ai làm nhanh nhất, tốt nhất. Mà muốn làm tốt công việc của mình, người nông dân ngoài việc có sức khỏe tốt, đòi hỏi đôi bò kéo bừa phải khỏe, mới mong hoàn thành được công việc tốt. Muốn có đôi bò tốt, người nông dân phải là hai việc chính, một là lựa chọn đôi bò sao cho đáp ứng được yêu cầu vừa khỏe vừa có dáng đẹp và hai là chăm sóc sao cho đôi bò khỏe, không bị bệnh. Tất cả công việc này tưởng như đơn giản, nhưng thực tế đòi hỏi phải có kinh nghiệm. Đua bò khác với các cuộc đua có thú tham dự, như đua ngựa hay đua lạc đà. Do ngựa và lạc đà được nuôi ở vùng đồng cỏ hay sa mạc, nên trường đua đòi hỏi phải đất khô có độ cứng nhất định. Còn bò là động vật được nuôi để phục vụ nền nông nghiệp lúa nước, nên trường đua phải có nước xâm xấp, không quá lầy để bò dễ di chuyển. Điều kiện đề có một trường đua như vậy sẽ hạn chế những địa phương khác không có cấu tạo thổ nhưỡng tương tự. Có lẽ vì vậy, mà lễ hội đua bò chỉ xảy ra ở vùng Bảy Núi. Trong điều kiện cụ thể của vùng Bảy Núi người nông dân đã tích lũy tri thức của mình trong chăn nuôi và trong việc khai thác đất để làm trường đua. Rõ ràng không hiểu biết điều kiện tự nhiên nơi các cộng đồng cư dân sinh sống thì không thể chăn nuôi gia súc có chất lượng và cũng không khai thác đất sản xuất để làm trường đua. Tri thức bản địa chỉ có thể tích lũy trong điều kiện cụ thể của một địa phương, không thể có tri thức bản địa cho các cộng đồng cư dân Khmer, khi họ sinh sống trong điều kiện môi trường tự nhiên khác nhau. Người Khmer Nam Bộ sinh sống ở các vùng sinh thái khác nhau, nên có những khác biệt về văn hóa.

Như vậy có thể thấy thức tri thức bản địa là những kiến thức mà con người tích lũy trong một không gian (địa bàn) cụ thể. Ở Bảy Núi, nơi có điều kiện cho chăn nuôi bò phát triển. Tuy nhiên, như nhiều cư dân trong vùng Đông Nam Á, trong hoạt động kinh tế, chăn nuôi không đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân. Trải qua quá trình lâu dài trong hoạt động kinh tế của mình, người dân đã tích lũy được lượng tri thức giúp hướng tới khai thác các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho sinh hoạt văn

hóa của mình. Lễ hội đua bò Bảy Núi ra đời trong bối cảnh đó. Mặt khác, muốn tổ chức lễ hội phải có những điều kiện khác như thời gian, sân bãi. Ở Trung Đông hay châu Âu, các lễ hội thường diễn ra sau mùa đông. Còn ở Bảy Núi, lễ hội đua bò diễn ra, vào dịp lễ Đôn Ta, khoảng cuối tháng 7 âm lịch, khi chuẩn bị cho vụ lúa ruộng trên (vụ lúa cấy vào mùa mưa).

Nghiên cứu tri thức bản địa một cách hệ thống đầy đủ giúp cho chúng ta hiểu biết về văn hóa của một tộc người trong tiến trình lịch sử. Như là một thành tố văn hóa, tri thức bản địa một mặt góp phần làm phong văn hóa của mộc tộc người, mặt khác, thấy được sự thích nghi, sự sáng tạo của một tộc người trong quá trình chinh phục thiên nhiên để phát triển. Cùng với thời gian, tri thức bản địa của một tộc người cũng thay đổi. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập và phát triển, nhiều tri thức bản địa không còn phù hợp. Mặt khác, do quá trình phát triển kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ đã tác động đến đời sống mọi mặt của các tộc người thiểu số, làm cho những tri thức bản địa bị mai một và những thế hệ nắm và hiểu các tri thức bản địa ngày một ít. Nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người thiểu số sinh sống ở Nam Bộ là bổ sung tư liệu cho các môn học cũng như có thể xuất bản làm tài liệu tham khảo cho giáo viên và sinh viên thuộc các ngành khoa học khác là một việc làm cần thiết.

*

BAY NUI COW-RACE FESTIVAL IN AN GIANG PROVINCE VIEWED FROM THE ASPECT OF A NATIVE INTELLECT

Ngo Van Le

University of Social Sciences and Humanities
Vietnam National University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT

Khmer is an ethnic minority group in the multi-ethnic community of Vietnam, with its main residence in the South of Vietnam. During their dwelling in the South of Vietnam, Khmer people created a cultural complex which differs from other ethnic groups' in this region. The residence accumulation and the sharing of historical destiny among the ethnic groups lead to the cultural exchange, forming the common culture of the river area, making a "river civilization". The most typical characteristic in Khmer people's culture living activities is the celebrations of many festivals each year. Beside traditional festivals such as Chol Chnam Thmây, Sen Đon Ta, Ooc Om Boc etc. There are others related to modern historical stage. In this article, Bay Nui cow race festival is approached not accordingly to its order, but from the native intellect (folk intellect, local intellect) of a resident community which refers to Khmer people, from which shows that in their long term residence, Khmer people, beside their traditional culture, created new culture by accumulating knowledge in the new natural and social environment setting.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Doãn Hùng (2010), *Chính sách phát triển xã hội và quản lí phát triển xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ - Cơ sở lí luận và thực tiễn* (Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX . 02.10/06-10, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I).

[2]. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, NXB Giáo dục.

[3]. Roy Ellen, Peter Parkes, Alan Bicker (2010), *Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi các quan điểm nhân học phê phán*, NXB Thế giới.

[4]. Pam McElwee (2010), *Việt Nam có "tri thức bản địa không"?,* trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

[5]. Ngô Văn Lệ (2009), "Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến văn hóa người Việt Nam Bộ", trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời kì cận đại*, NXB Thế giới.

[6]. Ngô Văn Lệ (2010), "Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ", trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.

[7]. Ngô Văn Lệ (2012), "Về mối quan hệ cội nguồn của cư dân Nam Bộ thời cổ đại với một số tộc người ở Tây Nguyên", tham luận Hội thảo khoa học *Lịch sử hình thành vùng đất Tây Ninh* tổ chức tại Tây Ninh ngày 11 tháng 01 năm 2012.

[8]. Ngô Văn Lệ (2011), *Đặc trưng tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam Bộ,* đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, trong Đề án: Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam chủ trì (nghiệm thu tháng 11 năm 2011).

[9]. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử - văn hóa,* NXB Khoa học Xã hội.

[10]. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam),* NXB Khoa học Xã hội.

[11]. Viện Dân tộc học (2007), *Thông báo Dân tộc học năm 2006*, NXB Khoa học Xã hội.

[12]. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa – văn hóa,* NXB Văn hóa dân tộc.